



āo xiàn

凹陷

verb/adjective · to dent; sunken

Example Sentences

dì miàn āo xiàn le
地面凹陷了。

The ground is sunken.

chē huò hòu chē mén āo xiàn le yī kuài
车祸后，车门凹陷了一块。

After the car accident, the door had a dent.

cháng qī yā lì dǎo zhì lù miàn āo xiàn
长期压力导致路面凹陷。

Long-term pressure caused the road surface to sink.

Trace each character, then write the word on your own.

凹	凹	凹	凹	凹	凹	凹	凹				
陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷
陷	陷										